TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **19**/2023/DS-ST Ngày: 04 – 4 - 2023 V/v: "Đòi lại tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA - TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Uyên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Công Hạnh và bà Đào Thị Ngâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đức Vũ Tài – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Ngọc Duyên – Kiểm sát viên.

Vào ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2018, về tranh chấp*"Hợp đồng vay tài sản"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2023/QĐXXST-DS ngày 17/3/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hồ Thị Thanh S, sinh năm 1964; Địa chỉ: Đường T, phường S, thành phố T, Phú Yên. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1961; Địa chỉ: Đường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Địa chỉ hiện nay: Đường M, phường K, thành phố TH, Phú Yên. Vắng mặt có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S trình bày***: Ngày 15/3/2011, bà N vay số tiền 10.500.000 đồng, ngày 15/3/2011, bà N vay tiếp 10.500.000 đồng. Ngày 29/12/2010, bà N vay số tiền 10.500.000 đồng, ngày 30/12/2010, bà N vay số tiền 10.500.000 đồng. Tổng số tiền bà N vay của bà S là 42.000.000 đồng. Bà S yêu cầu bà N phải trả số tiền vay còn nợ là 42.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 20/02/2023, bà S trình bày: Nếu pháp luật cho tính lãi thì yêu cầu Tòa án tính lãi, nếu bộ luật tố tụng dân sự không cho tính lãi thì không tính lãi.

**** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị Thu***

N trình bày: Năm 2011, bà N có vay của bà Hồ Thị Thanh S 02 lần vào thời gian nào thì bà không nhớ rõ. Lần 1 vay 10.000.000 đồng, trả góp ngày 300.000 đồng; Lần 2 vay 10.000.000 đồng, góp ngày 600.000 đồng. Một thời gian khó khăn bà xin trả góp 100.000 đồng/ngày và góp đến năm 2016. Ngoài số tiền 20.000.000 đồng đã trả, bà không vay của bà Sso tiền nào khác. Bà S đã khởi kiện và Tòa án đã giải quyết vụ việc này.

Ngày 24/7/2018, bà S lại tiếp tục kiện bà N đòi số tiền 42.000.000 đồng. Bà N khẳng định chỉ vay của bà S 20.000.000 đồng và đã trả hết nợ. Tuy nhiên, bà S lại ngụy tạo các giấy vay nợ lập trong thời gian các năm 2010, 2011 để khởi kiện bà đòi nợ nhiều lần. Các giấy nợ vay tiền của bà S soạn sẵn cùng nội dung và hình thức đều giống nhau. Trong đó, bà S cung cấp 02 giấy nhận nợ vay tiền cùng 01 ngày 15/3/2011 với số tiền là 10.500.000 đồng. Còn lại 02 giấy nhận nợ vay tiền lập vào 02 ngày liên tiếp là 29/12/2010 và 30/12/2010 cũng giống nhau về nội dung và cùng số tiền là 10.500.000 đồng. Bà nhận thấy 04 giấy nợ thể hiện thời gian, số tiền nêu trên là không hợp lý, không đúng. Do đó, bà N hoàn toàn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Bà N khẳng định chữ ký, chữ viết tại 04 giấy nhận nợ vay tiền mà bà S cung cấp không phải chữ ký, chữ viết của bà. Bà N yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện vì theo giấy bà S cung cấp cho Tòa án từ năm 2010 đến nay đã quá lâu rồi, yêu cầu Tòa án xem xét bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà N yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng hai bên không hòa giải được nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ các Điều 184, 185 BLTTDS, Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Lê Thị Thu N phải thanh toán số tiền 42.000.000 đồng theo giấy vay tiền các ngày 15/3/2011; 30/12/2010, 29/12/2010. Bị đơn bà N yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên đề nghị chấp nhận yêu cầu trả số nợ gốc là 42.000.000 đồng, không chấp nhận tính lãi. Về án phí: do bị đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Thị Thu N có địa chỉ tại Đường M, phường K, thành phố TH, tỉnh Phú Yên nên nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Nguyên đơn, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà S khởi kiện yêu cầu bị đơn bà N thanh toán tiền còn nợ theo 04 giấy nhận nợ: Giấy nhận nợ ngày 15/3/2011 số tiền gốc 10.500.000đồng; trả góp 60 ngày, ngày 200.000 đồng; giấy nhận nợ ngày 15/3/2011 số tiền gốc 10.500.000đồng; trả góp 60 ngày, không thỏa thuận lãi suất; giấy nhận nợ ngày 30/12/2010, số tiền gốc 10.500.000đồng, góp 175.000 đồng, góp 60 ngày; Giấy nhận nợ ngày 29/12/2010, số tiền gốc 10.500.000đồng, góp 175.000 đồng, góp 60 ngày. Trong các giấy nhận nợ ngày 29/12/2010 và ngày 30/12/2010 có nội dung "*Mỗi ngày sẽ cam kết đóng tiền đầy đủ. Nếu quá hạn 10 ngày liên tục mà không nộp tiền góp thì bà Scó quyền thu hồi bất cứ tài sản gì mà bên vay đang sử dụng tương đương bằng số tiền gốc và lãi mà bên vay tiền nợ của bà S…Và bà S có quyền khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa để giải quyết việc bên vay tiền không thực hiện đúng cam kết Hợp đồng vay tiền*". Do đó, thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm là thời điểm bà N vi phạm nghĩa vụ của bên vay là ngày 09/01/2011 (đối với giấy vay ngày 29/12/2010) và ngày 10/01/2011 (đối với giấy vay ngày 30/12/2010). Tại các giấy nhận nợ ngày 15/3/2011 có nội dung: "…*Nếu liên tục 03 ngày không trả thì bà Sthu hết tiền nợ đã vay trên và không cho vay lại tiền sẽ không thối tiền cho vay lại…Nếu bên vay tiền sai hợp đồng cam kết nhận nợ trên thì bà Skhởi kiện đến TAND TP. Tuy Hòa để tranh chấp*…". Do đó, thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm là thời điểm bà N vi phạm nghĩa vụ của bên vay là ngày 19/3/2011 (đối với giấy vay ngày 15/3/2011). Tại biên bản lời khai ngày 02/3/2023, bà N đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện nên cần áp dụng thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án là 03 năm kể từ ngày 09/01/2011, 10/01/2011 và ngày 19/11/2011. Ngày 12/7/2018, nguyên đơn mới nộp đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện về hợp đồng vay đã hết.

Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Đòi lại tài sản" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 256 Bộ luật dân sự 2005, Điều 429, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ Giấy nhận nợ vay tiền các ngày 15/3/2011; 30/12/2010, 29/12/2010 (bản gốc) do nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà Lê Thị Thu N có vay của bà Stổng số tiền 42.000.000 đồng, mỗi giấy vay nợ đều thể hiện thời hạn vay: góp 60 ngày. Giấy vay tiền có chữ ký của các bên. Bà N không thừa nhận mình có nợ và không đồng ý trả cho bà S số

tiền này. Tuy nhiên, bà Scung cấp các giấy nợ bản gốc đều có chữ ký của bà Lê Thị Thu N, bà N không thừa nhận, có yêu cầu giám định chữ ký nhưng sau đó không thực hiện các thủ tục tiếp theo để tiến hành trưng cầu giám định. Tòa án đã ra quyết định yêu cầu bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như ý kiến thể hiện việc có yêu cầu giám định hay không nhưng quá thời hạn quy định, bà N không trả lời và có lời khai yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến phản bác của bà. Do đó, bà S khởi kiện yêu cầu bà N phải trả số tiền vay còn nợ là 42.000.000 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về lãi vay: Theo quy định tại Điều 159 Bộ luật dân sự năm 2005, các khoản vay ngày 15/3/2011, ngày 29/12/2010, ngày 30/12/2010 giữa bà S và bà N đã hết thời hiệu khởi kiện, căn cứ theo Điều 23 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, Hội đồng xét xử không xem xét đối với khoản tiền lãi.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự là 2.100.000 đồng trên số tiền 42.000.000 đồng phải trả. Ngày 28/3/2023, bị đơn có đơn xin miễn án phí do thuộc diện người cao tuổi, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, HĐXX xét miễn nộp toàn bộ án phí cho bị đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 255, 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 429, Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S, buộc bị đơn bà Lê Thị Thu N phải trả cho nguyên đơn bà Hồ Thị Thanh S số tiền nợ gốc là 42.000.000 đồng (Bốn mươi hai triệu đồng) theo các giấy nhận nợ vay tiền lập các ngày 29/12/2010, ngày 30/12/2010, ngày 15/3/2011.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 13, 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Lê Thị Thu N được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hồ Thị Thanh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn lại số tiền 1.050.000 đồng

(*Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0010197 ngày 19/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Viện KSND thành phố Tuy Hòa;
- Chi cục THADS thành phố Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Ngọc Uyên